

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2025/DS-ST

Ngày: 22-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1970.

2. Ông Ngô Văn O, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số B ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Tăng S, sinh năm 1997. (có mặt)

Địa chỉ: Số A Đ, khu phố P, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

(Văn bản uỷ quyền ngày 16/4/2025)

- Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1972.

2. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L: Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: Số C khu phố H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

(Văn bản uỷ quyền ngày 22/8/2025)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị Cẩm T2 (tên thường gọi là Đặng Thị Cẩm T3), sinh năm 1991. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị T, ông Ngô Văn O do ông Tăng S là người đại diện theo uỷ quyền trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 28/10/2021, bà Đặng Thị T cho bà Đặng Thị L vay số tiền 116.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 tháng không tính lãi, nếu bà L trễ hạn (sau ngày 28/3/2022) thì các bên thỏa thuận tính lãi theo mức lãi suất 02%/tháng, mục đích vay tiền để sử dụng cho sinh hoạt gia đình.

Kể từ ngày vay tiền đến nay thì bà L chưa trả cho bà T bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào.

Số tiền 116.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông O. Mặc dù chỉ có bà L ký tên vay tiền nhưng chồng bà L là ông Bùi Văn T1 có biết việc vay tiền và số tiền này cũng được sử dụng chung cho cuộc sống gia đình.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2025, bà T và ông O yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu bà Đặng Thị L và ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O số tiền gốc là 116.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 28/3/2022 đến ngày 28/3/2025 tổng cộng 46 tháng, mức lãi suất 20%/năm, thành tiền là 88.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 204.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 29/3/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Các nội dung của biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021 là do bà T viết. Bà L sau khi đọc kỹ nội dung biên nhận, bà L thống nhất và đồng ý ký tên, ghi rõ họ tên.

Tại phiên tòa, bà N đại diện cho bà L cung cấp chứng cứ thể hiện bà L đã thanh toán cho bà T số tiền tổng cộng là 34.000.000 đồng. Sau khi trao đổi với bà T thì bà T xác nhận bà L có trả cho bà T số tiền gốc tổng cộng là 34.000.000 đồng nên bà T đồng ý trừ số tiền này vào tiền gốc 116.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) bà L còn nợ bà

T số tiền gốc là 82.000.000 đồng. Do đó, bà T và ông O thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau:

Yêu cầu bà Đặng Thị L và ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O số tiền gốc là 82.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 20%/năm.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Bị đơn bà Đặng Thị L do bà Huỳnh Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa như sau:

Bà Đặng Thị Cẩm T2 là con gái riêng của bà L và chồng trước, ông T1 là chồng sau. Bà T2 có tham gia nhiều dây hụi do bà T làm chủ hụi. Do bà T2 làm ăn thất bại nên để làm tin bà T yêu cầu bà L phải ký giấy nợ bảo lãnh cho bà T2 thì bà T mới cho bà T2 hốt hụi để đề phòng trường hợp bà T2 không có khả năng đóng hụi nữa thì bà L phải có nghĩa vụ trả nợ thay. Ngày 28/10/2021 âm lịch nhằm ngày 02/11/2021 dương lịch, bà L có làm giấy nợ với bà T số tiền 116.000.000 đồng theo nội dung giấy nợ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án.

Sau đó, bà T2 đi làm ăn xa nên bà L đã nhiều lần thanh toán tiền cho bà T, cụ thể như sau:

Ngày 28/10/2021 âm lịch nhằm ngày 02/11/2021 dương lịch, bà L trả cho bà T 5.000.000 đồng.

Ngày 28/12/2021 âm lịch nhằm ngày 30/12/2022 dương lịch, bà L trả cho bà T 5.000.000 đồng (do ông Nghĩa là con của bà L và ông T1 đem trả).

Ngày 26/01/2022, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 04/3/2022 âm lịch nhằm ngày 04/4/2022 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Tháng 3/2022, không nhớ ngày, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do Trúc Q là con của bà T2, cháu ngoại bà L đem trả).

Tháng 4/2022, không nhớ ngày, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do bà Q1 là con của bà T nhận).

Ngày 30/5/2022 âm lịch nhằm ngày 28/6/2022 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 18/7/2022, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 06/8/2022 âm lịch nhằm ngày 01/8/2022 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 07/9/2022 âm lịch nhằm ngày 02/9/2022 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng.

Ngày 04/10/2022 âm lịch nhằm ngày 28/10/2022 dương lịch bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 30/10/2022 âm lịch nhằm ngày 23/11/2023 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 29/12/2022 âm lịch nhằm ngày 22/12/2022 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Ngày 28/01/2023 âm lịch nhằm ngày 18/02/2023 dương lịch, bà L trả cho bà T 2.000.000 đồng (do ông N1 đem trả).

Tính đến ngày 28/01/2023 âm lịch nhằm ngày 18/02/2023 dương lịch bà L đã trả cho bà T tổng cộng 34.000.000 đồng, bà L có cung cấp sổ bà T ký nhận tiền. Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà ký giấy nợ để bảo lãnh cho bà T2 hốt hụi, không cung cấp được chứng cứ về các dây hụi bà T2 làm hụi viên do bà T làm chủ hụi. Bà L đã ký nhận nợ với bà T thì bà đồng ý trả nợ. Tính đến ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch), bà L còn nợ bà T số tiền gốc là 82.000.000 đồng thì bà L đồng ý trả cho bà T số tiền này. Bà L chỉ đồng ý trả tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông T1 là chồng sau của bà L, ông T1 làm nghề đi biển 01 tháng chỉ lên bờ 01 - 02 ngày nên việc bà L nhận nợ cho bà T2 thì ông T1 không biết, trong giấy nhận nợ ông T1 không ký tên, bà L cũng không đem số tiền trên về chăm lo kinh tế gia đình chung với ông T1 nên bà L không đồng ý liên đới với ông T1 trả nợ cho bà T.

Bị đơn ông Bùi Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa,... nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Cẩm T2 trình bày tại bản tự khai ngày 05/9/2025 như sau:

Bà T2 là con riêng của bà Đặng Thị L. Ông Bùi Văn T1 là chồng sau của bà L. Bà T2 có tham gia dây hụi do bà T làm chủ hụi. Bà T yêu cầu bà L ký biên nhận mượn tiền đề ngày 28/10/2021 thì bà T mới đồng ý cho bà T2 hốt hụi.

Hiện nay, bà T2 đồng ý trả nợ cho bà T. Ông T1 không biết việc bà L nhận nợ thay cho bà nên ông T1 không có nghĩa vụ liên đới với bà L trả nợ cho bà T.

Do bà T2 đi làm ở xa nên đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án. Bà yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các phiên tòa của Tòa án các cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Tăng S trình bày: Bà L không có tham gia các dây hụi do bà T làm chủ hụi. Giữa bà L và bà T chỉ tồn tại quan hệ vay tiền theo biên nhận mượn tiền

ngày 28/10/2021, ngoài khoản vay này thì hai bên không còn khoản vay nào khác. Ông không biết bà T2 (con của bà L) có tham gia hội do bà T làm chủ hội hay không vì bà T không có ủy quyền cho ông trong quan hệ với bà T2. Bà T xác nhận bà L có thanh toán cho bà T tổng cộng 34.000.000 đồng tiền gốc nên bà T đồng ý trừ số tiền này vào 116.000.000 đồng tiền gốc bà L còn nợ. Việc ông N1, bà Q là con cháu của bà L giao tiền cho bà T là giao tiền thay cho bà L, bà T cũng xác nhận có nhận tiền vào các ngày theo sổ ký nhận do bị đơn cung cấp nên ông không yêu cầu Tòa án đưa ông N1, bà Q tham gia tố tụng trong vụ án này. Do lãi suất các bên thỏa thuận là 02%/tháng là vượt quá mức lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật nên ông đồng ý điều chỉnh lại mức lãi suất là 20%/năm cho phù hợp. Kể từ ngày vay tiền đến nay, bà L chỉ trả được tiền gốc 34.000.000 đồng chưa trả được bất kỳ khoản tiền lãi nào nên ông yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/năm tạm tính từ ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc vay tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông T1, mục đích vay tiền để lo cho kinh tế của gia đình. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà L trình bày ông T1 có biết việc vay tiền này. Tại phiên tòa, bà N trình bày vợ chồng bà L, ông T1 sống cùng nhà, ông T1 làm nghề đi biển, bà L vẫn thường xuyên mang thức ăn, vật dụng sinh hoạt cho ông T1 mỗi khi ông T1 lên bờ và thỉnh thoảng bà L cũng có đi biển chung với ông T1. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà L và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Bà Huỳnh Thị Kim N trình bày: Bà L không có tham gia các dây hội do bà T làm chủ hội. Bà T2 (con của bà L) mới là người tham gia dây hội do bà T làm chủ hội. Bà L ký biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021 để bảo lãnh cho bà T2 hốt hội. Tuy nhiên, bà L không có chứng cứ về các dây hội bà T2 tham gia và chứng cứ bà L bảo lãnh cho bà T2 hốt hội để cung cấp cho Tòa án. Bà L đã ký nhận nợ với bà T thì bà đồng ý trả nợ. Tính đến ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch), bà L đã trả được cho bà T 34.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 82.000.000 đồng tiền gốc thì bà L đồng ý trả cho bà T số tiền này. Bà L nhận nợ với tư cách là người bảo lãnh cho bà T nên bà L chỉ đồng ý trả tiền lãi do chậm thanh toán cho bà T theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông T1 không biết việc bà L nhận nợ thay cho bà T2, số tiền này cũng không dùng để lo cho kinh tế chung của gia đình bà L và ông T1. Vợ chồng bà L, ông T1 sống cùng nhà, ông T1 làm nghề đi biển mỗi tháng chỉ lên bờ từ 01 - 02 lần khi đó bà L mang thức ăn, vật dụng sinh hoạt cho ông T1, thỉnh thoảng thì bà L mới đi biển chung với ông T1 nên bà L không đồng ý liên đới với ông T1 trả nợ cho nguyên đơn. Bà L không có yêu cầu gì đối với bà T2 trong vụ án này, nếu có yêu cầu thì bà L sẽ khởi kiện thành vụ án khác, đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Xét thấy, bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O khởi kiện cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là bản chính “Biên nhận mượn tiền” ngày 28/10/2021, có nội dung: Bà T cho bà L mượn số tiền 116.000.000 đồng, hạn đến ngày 28/3/2022 trả hết, sẽ đóng góp vào cuối tháng với số tiền 5 triệu mỗi tháng hoặc hơn (ngày 28/3/2022) không tính lãi, nếu trễ hạn lãi suất 2%/tháng.

Bà L thừa nhận chữ ký, chữ viết tên là của bà L. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà L cung cấp chứng cứ đã trả cho bà T 34.000.000 đồng tiền gốc, chỉ còn thiếu bà T số tiền 82.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 28/01/2023 âm lịch tức ngày 18/02/2023 dương lịch, được đại diện nguyên đơn thống nhất số tiền gốc vay còn lại là 82.000.000 đồng. Ông T1 và bà L là vợ chồng, bà L không chứng minh được việc vay tiền chỉ sử dụng cho cá nhân bà L nên nguyên đơn yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán là có căn cứ.

Đại diện theo ủy quyền của bà T yêu cầu bà L và ông T1 liên đới trả số tiền gốc còn nợ là 82.000.000 đồng, trả tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 18/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Đặng Thị T, ông Ngô Văn O khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị L, ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc và lãi còn nợ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Đặng Thị T, ông Ngô Văn O khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; bà Đặng Thị L, ông Bùi Văn T1 là người bị kiện nên được xác định là bị đơn; bà Đặng Thị Cẩm T2 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận bà L có trả cho bà T số tiền gốc tổng cộng là 34.000.000 đồng theo sổ ký nhận trả tiền mà bị đơn cung cấp, không yêu cầu Tòa án đưa những người giao tiền cho bà T thay bà L (ông N1, bà Q là người giao tiền thay bà L) tham gia tố tụng nên những người này không được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc ủy quyền của các đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Đặng Thị T, ông Ngô Văn O do ông Tăng S là người đại diện theo ủy quyền; bị đơn bà Đặng Thị L do bà Huỳnh Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền có mặt. Bị đơn ông Bùi Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Đặng Thị Cẩm T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có văn bản trình bày ý kiến lưu hồ sơ vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1, bà T2 theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Những nội dung các đương sự thống nhất:

Nguyên đơn và bị đơn bà L trình bày thống nhất toàn bộ nội dung của biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021 là do bà T viết, bà L có ký tên và ghi rõ họ tên Đặng Thị L tại mục người mượn tiền. Bà L đã thanh toán cho bà T tổng cộng 34.000.000 đồng tiền gốc theo chứng cứ mà bà L cung cấp nên tính đến ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) bà L còn nợ bà T 82.000.000 đồng tiền gốc. Kể từ ngày vay tiền đến nay, bà L chưa thanh toán cho bà T bất kỳ khoản tiền lãi nào nên bà L đồng ý trả tiền lãi cho bà T tạm tính

từ ngày 28/01/2023 âm lịch (ngày 18/02/2023 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[7] Những nội dung các đương sự không thống nhất:

Nguyên đơn và bị đơn bà L không thống nhất về mức lãi suất và người có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ.

Nguyên đơn yêu cầu bà L và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm.

Bà N là người đại diện theo ủy quyền của bà L chỉ đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất 10%/năm. Bà L không đồng ý liên đới với ông T1 trả nợ cho bà T vì ông T1 là chồng sau của bà L, ông T1 không biết việc bà L nhận nợ thay cho bà T2, trong giấy nhận nợ ông T1 không ký tên, ông T1 cũng không sử dụng số tiền này.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T, ông Ngô Văn O, thấy rằng:

[8.1] Về nợ gốc:

Theo biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà Đặng Thị L có vay của bà Đặng Thị T số tiền 116.000.000 đồng, hạn trả ngày 28/3/2022 trả hết, phương thức thanh toán: *“góp vào cuối tháng 5 triệu mỗi tháng hoặc hơn đến (28/3/2022) không tính lãi. Nếu trễ hẹn lãi suất 2% tháng”*, bà L ký tên và ghi họ tên Đặng Thị L tại mục “Người mượn tiền”.

Bà L trình bày cho rằng bà có ký biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021 nêu trên để bảo lãnh cho bà T2 được hót hội, bà không tham gia hội do bà T làm chủ, bà không có vay tiền của bà T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các dây hội bà T2 tham gia của bà T và các bên có thỏa thuận về nghĩa vụ bảo lãnh của bà L để bà T2 được hót hội. Điều này cũng không được bà T thừa nhận. Tại phiên tòa, bà N là người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày bà L đã ký tên nhận nợ thì bà L đồng ý trả nợ cho bà T. Do đó, có căn cứ để xác định bà L có vay của bà T số tiền 116.000.000 đồng theo biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021.

Tại phiên tòa, bà N cung cấp chứng cứ thể hiện từ ngày 28/10/2021 âm lịch đến ngày 28/01/2023 âm lịch (nhằm ngày 18/02/2023 dương lịch) bà L đã thanh toán cho bà T tổng cộng 34.000.000 đồng tiền gốc được bà T ký tên xác nhận. Hiện nay, bà L còn nợ bà T 82.000.000 đồng tiền gốc và đồng ý trả cho bà T số tiền này.

Ông S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định bà L không có tham gia dây hội do bà T làm chủ hội, hai bên chỉ có quan hệ vay tiền theo biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021, ngoài khoản vay này thì hai bên không còn khoản vay nào khác. Bà T xác nhận bà L đã trả cho bà T tổng cộng 34.000.000 đồng tiền gốc theo sổ ký nhận trả tiền do bà L cung cấp. Tính đến

ngày 28/01/2023 âm lịch (nhằm ngày 18/02/2023 dương lịch), bà L còn nợ bà T số tiền gốc 82.000.000 đồng.

Do bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà L có nghĩa vụ thanh toán 82.000.000 đồng tiền gốc còn nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8.2] Về nợ lãi:

Theo biên nhận mượn tiền ngày 28/10/2021, bà T và bà L thỏa thuận phương thức thanh toán: “*góp vào cuối tháng 5 triệu mỗi tháng hoặc hơn đến (28/3/2022) không tính lãi. Nếu trễ hẹn lãi suất 2% tháng*”. Như vậy, các bên đã thỏa thuận việc vay tiền từ ngày 28/10/2021 đến ngày 28/3/2022 không tính lãi, sau ngày 28/3/2022 thì bà L có nghĩa vụ trả tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng đối với số tiền gốc còn nợ. Bà T và bà L thống nhất tính đến ngày 28/01/2023 âm lịch (nhằm ngày 18/02/2023 dương lịch) bà L còn nợ bà T số tiền gốc 82.000.000 đồng, do đó bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền gốc nên đã phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi theo thỏa thuận.

Bà T và bà L thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng (24%/năm) là vượt quá lãi suất vay theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm) nên nguyên đơn yêu cầu điều chỉnh lãi suất vay của các bên theo mức lãi suất 20%/năm là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn yêu cầu xác định lãi suất vay là 10%/năm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận mức lãi suất này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Bà T và bà L thống nhất kể từ ngày vay tiền đến nay bà L chưa thanh toán cho bà T bất kỳ khoản tiền lãi nào. Hiện nay, hai bên thống nhất thời gian tính lãi đối với số tiền gốc còn nợ 82.000.000 đồng từ ngày 28/01/2023 âm lịch (nhằm ngày 18/02/2023 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi = 82.000.000 đồng x 20%/năm x (2 năm 7 tháng 4 ngày) = 43.004.444 đồng.

[8.4] Về nghĩa vụ liên đới của ông Bùi Văn T1:

Bà L trình bày bà và ông T1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, hiện nay vợ chồng bà vẫn đang sống chung với nhau. Ông T1 làm nghề đi biển 01 tháng chỉ lên bờ 01 - 02 ngày nên việc bà L nhận nợ cho bà T2 (con riêng của bà L với chồng trước) thì ông T1 không biết, trong giấy nhận nợ ông T1 không ký tên, ông T1 cũng không sử dụng số tiền 116.000.000 đồng nên ông T1 không có nghĩa vụ liên đới với bà L trả nợ cho bà T.

Thấy rằng, bà L và ông T1 là vợ chồng, số tiền còn nợ của nguyên đơn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông T1. Tại phiên tòa, bà N trình bày hiện nay bà L và ông T1 sống chung nhà với nhau, bà L có trách nhiệm mang thức ăn và các vật dụng sinh hoạt cho ông T1 mỗi khi ông T1 lên bờ và thỉnh thoảng bà L cũng đi biển chung với ông T1. Trong quá trình Tòa án giải

quyết vụ án bà L thừa nhận khi bà đóng hui chết cho bà T thay bà T2 thì ông T1 có biết sự việc này nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh các dây hui bà T2 tham gia và bà L nhận nợ thay cho bà T2. Ông T1 cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, cũng không gửi văn bản phản hồi ý kiến đối với yêu cầu ông có nghĩa vụ liên đới với bà L trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ liên đới với bà L trả nợ cho nguyên đơn.

[8.5] Như vậy, bà L và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T và ông O số tiền gốc và lãi tổng cộng là: 125.004.444 đồng (trong đó: tiền gốc là 82.000.000 đồng + tiền lãi là 43.004.444 đồng).

[8.6] Bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Do đó, trường hợp các đương sự có tranh chấp khác thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị L và ông Bùi Văn T1 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O.

Bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O không phải chịu án phí. H lại cho bà T, ông O tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 226, Điều 227, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 288, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Đặng Thị L và ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O số tiền còn nợ là 125.004.444 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng), trong đó: tiền gốc là 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng), tiền lãi là 43.004.444 đồng (bốn mươi ba triệu không trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Đặng Thị L và ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ liên đới chịu 6.250.222 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

3.2. Bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O không phải chịu án phí. H lại cho bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn O tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.100.000 đồng (năm triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010986 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An